HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2024/NQ-HĐND	*Phú Thọ, ngày 11 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Quy định nội dung và mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công tỉnh Phú Thọ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét Tờ trình số 5083/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định về một số nội dung, mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công tỉnh Phú Thọ;

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, các xã và các phường thuộc thành phố Việt Trì được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ áp dụng sản xuất sạch hơn;

c) Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công tỉnh Phú Thọ

TT	Nội dung	Tổng chi phí	Mức chi hỗ trợ
1	Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp		Tối đa không quá 9 triệu đồng/ doanh nghiệp
2	Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật		
2.1	Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới hoặc sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các khoản chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật	Từ 5.000 triệu đồng đến dưới 9.000 triệu đồng	10% tổng chi phí
		Từ 9.000 triệu đồng trở lên	900 triệu đồng
2.2	Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các		Tối đa không quá 90 triệu đồng/mô hình

TT	Nội dung	Tổng chi phí	Mức chi hỗ trợ
	chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật		
3	Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật	Từ 1.000 triệu đồng đến dưới 1.500 triệu đồng	30% tổng chi phí
		Từ 1.500 triệu đồng trở lên	450 triệu đồng
4	Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	Từ 600 triệu đồng đến dưới 900 triệu đồng	30% tổng chi phí
		Từ 900 triệu đồng trở lên	270 triệu đồng
	Chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ	Từ 900 triệu đồng trở lên	405 triệu đồng
5	Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt		100% các khoản chi phí
	Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước.		80% giá thuê gian hàng
6	Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường,		100% các khoản chi phí

TT	Nội dung	Tổng chi phí	Mức chi hỗ trợ
	thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		
7	Chi hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền		100% chi phí vé máy bay
8	Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh		
8.1	Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh		Tối đa không quá 180 triệu đồng /cuộc bình chọn
8.2	Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng		Tối đa không quá 4,5 triệu đồng/sản phẩm
9	Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn		Tối đa không quá 30 triệu đồng/ nhãn hiệu
10	Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới	Dưới 60 triệu đồng/cơ sở.	50% chi phí/cơ sở
		Từ 60 triệu đồng trở lên/cơ sở	30 triệu đồng/cơ sở.
11	Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác		Thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt

TT	Nội dung	Tổng chi phí	Mức chi hỗ trợ
12	Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh	Dưới 200 triệu đồng/ hội, hiệp hội cấp tỉnh	30% chi phí thành lập/hội, hiệp hội
		Từ 200 triệu đồng trở lên/ hội, hiệp hội cấp tỉnh	60 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh
13	Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.	Dưới 260 triệu đồng/ cụm liên kết	50% chi phí/cụm liên kết
		Từ 260 triệu đồng trở lên/ cụm liên kết	130 triệu đồng/ cụm liên kết
14	Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi đã hoàn thành việc đầu tư). Lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.	Dưới 900 triệu đồng	50% lãi suất
		Từ 900 triệu đồng trở lên	450 triệu đồng
15	Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn	Dưới 900 triệu đồng	30% chi phí
		Từ 900 triệu đồng trở lên	270 triệu đồng
16	Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp	Dưới 1.000 triệu đồng/ cụm công nghiệp	45% chi phí lập quy hoạch chi tiết /cụm công nghiệp
		Từ 1.000 triệu đồng trở lên/ cụm công nghiệp	450 triệu đồng/ cụm công nghiệp

TT	Nội dung	Tổng chi phí	Mức chi hỗ trợ
17	Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo		
17.1	Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động		Theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
17.2	Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn		Theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt
18	Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công		1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng
19	Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và cơ sở công nghiệp nông thôn		
19.1	Trung tâm Khuyến công: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày		Tối đa không quá 350 triệu đồng/ phòng trưng bày
19.2	Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày		Tối đa không quá 50 triệu đồng/ phòng trưng bày
19.3	Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày		Tối đa không quá 35 triệu đồng/ phòng trưng bày
20	Chi quản lý chương trình đề án khuyến công		
20.1	Chi kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để hỗ trợ Sở Công Thương xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính,		1,5% kinh phí

TT	Nội dung	Tổng chi phí	Mức chi hỗ trợ
	điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có)		
20.2	Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có)		3% dự toán đề án
	Đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ		4% dự toán đề án
21	Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ khuyến công: - Địa bàn ưu tiên: Tại địa bàn có điệu kiện khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, các xã trong kế hoạch thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, theo quy định của Chính phủ; - Ngành nghề ưu tiên: Ưu tiên các sản phẩm OCOP, sản phẩm CNNT tiêu biểu, các ngành chế biến nông, lâm sản xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất nguyên liệu thay thế hàng nhập khẩu, sản xuất tiểu thủ công nghiệp;		1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại các nội dung từ nội dung 01 đến nội dung 17

Điều 3. Nguồn vốn thực hiện

a) Từ ngân sách tỉnh bố trí dự toán hằng năm;

b) Nguồn đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

c) Các nguồn thu hợp pháp khác; lồng ghép các chương trình, dự án.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khoá XIX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Công thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Công thương);
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND, Cục THADS tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (VPUBND tỉnh);
- Lưu: VT, CTHĐ[1].

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Bùi Minh Châu